

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500155809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 09 tháng 05 năm 2003 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Văn Hùng	Chủ tịch	
Ông: Ngô Văn Thức	Phó Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ông: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Chí Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Phương Thơm	Trưởng ban
Bà: Đỗ Thị Vân Anh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên

Số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Số: 71/2020/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên được lập ngày 13 tháng 4 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên chúng tôi không thực hiện được thủ tục tham gia chứng kiến kiểm kê Tiền mặt của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị tương ứng là 11.007.700.000 VND. Chúng tôi đã không thực hiện được thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến tiền mặt và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO



Nguyễn Thanh Khiết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0807-2018-149-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Ngọc Tuyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1629-2018-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.383.785.540	98.047.916.821
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.962.964.071	34.285.661.097
111	1. Tiền		22.962.964.071	34.285.661.097
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.382.994.086	60.148.791.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	42.494.837.605	33.049.293.589
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	32.749.088.453	7.149.694.372
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	77.616.282.228	20.605.646.508
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(1.477.214.200)	(655.842.575)
140	III. Hàng tồn kho	09	463.502.420	1.318.755.707
141	1. Hàng tồn kho		463.502.420	1.318.755.707
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		574.324.963	2.294.708.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	565.838.155	2.286.221.315
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.486.808	8.486.808
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.681.666.793	151.804.832.578
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	35.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	35.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		118.012.089.963	110.236.269.140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.620.089.963	110.236.269.140
222	- Nguyên giá		267.432.046.866	235.148.694.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153.811.956.903)	(124.912.425.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.392.000.000	-
228	- Nguyên giá		4.392.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.658.365.603	5.608.833.483
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.658.365.603	5.608.833.483
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	840.000.000	840.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		840.000.000	840.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.171.211.227	119.729.955
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.171.211.227	119.729.955
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		302.065.452.333	249.852.749.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		204.135.743.732	145.528.441.558
310	I. Nợ ngắn hạn		148.663.743.732	101.790.941.558
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22.546.672.505	27.088.890.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.956.180	108.381.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.462.582.141	4.882.099.465
314	4. Phải trả người lao động		15.457.858.611	15.060.815.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	248.408.387	295.677.172
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	240.000.000	240.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	657.112.557	1.472.122.291
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	84.805.710.455	39.722.634.811
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	12.262.217.543	11.371.964.834
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.976.225.353	1.548.355.453
330	II. Nợ dài hạn		55.472.000.000	43.737.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	180.000.000	180.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	55.292.000.000	43.557.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.929.708.601	104.324.307.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	84.906.602.411	79.114.316.436
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.699.460.000	59.699.460.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		59.699.460.000	59.699.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.000.000.000	2.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.010.975.808	4.010.975.808
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		655.566.617	655.566.617
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.540.599.986	12.748.314.011
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.748.314.011	463.870.993
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.792.285.975	12.284.443.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.023.106.190	25.209.991.405
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		13.023.106.190	25.209.991.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		302.065.452.333	249.852.749.399

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Đào Phương Liễu

Đặng Việt Thắng

Ngô Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	243.133.250.515	192.131.663.292
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	1.270.617.426
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.133.250.515	190.861.045.866
11	4. Giá vốn hàng bán	25	196.747.417.822	155.210.641.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.385.832.693	35.650.404.547
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	103.950.363	117.116.660
22	7. Chi phí tài chính	27	10.405.094.104	6.024.607.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.405.094.104	6.024.607.614
25	8. Chi phí bán hàng		1.400.000	3.782.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.841.756.290	12.415.300.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.241.532.662	17.323.830.740
31	11. Thu nhập khác	29	1.108.042	1.252.406.365
32	12. Chi phí khác	30	5.407.958.848	2.539.095.706
40	13. Lợi nhuận khác		(5.406.850.806)	(1.286.689.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.834.681.856	16.037.141.399
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.042.395.881	3.752.698.381
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.792.285.975</u>	<u>12.284.443.018</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	<u>1.473</u>	<u>1.555</u>

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đào Phương Liễu

Đặng Việt Thắng

Ngô Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

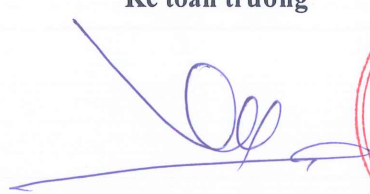
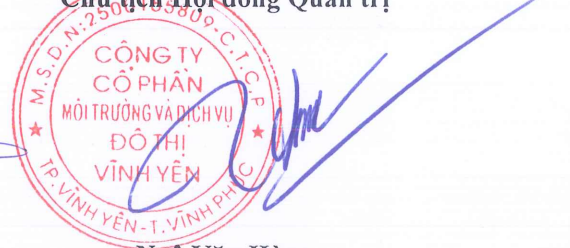
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh khác		256.220.964.561	210.593.133.371
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(131.371.788.204)	(75.048.846.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(79.481.157.013)	(66.393.127.450)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.386.362.889)	(5.873.987.648)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.429.828.909)	(2.638.546.436)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.637.871.167	8.949.571.353
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.402.365.271)	(45.092.192.661)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(26.212.666.558)</i>	<i>24.496.004.505</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.029.568.091)	(48.017.414.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	69.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	160.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.961.979	114.932.660
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(41.927.606.112)</i>	<i>(48.672.936.585)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		131.539.056.071	76.162.697.703
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(74.721.480.427)	(40.071.535.857)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>56.817.575.644</i>	<i>36.091.161.846</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(11.322.697.026)</i>	<i>11.914.229.766</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.285.661.097	22.371.431.331
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	22.962.964.071	34.285.661.097

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đào Phương Liễu

Đặng Việt Thắng

Ngô Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500155809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 09 tháng 05 năm 2003 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 59.699.460.000 VND; tương đương 5.969.946 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ Công ích.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng;
- Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông;
- Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thủ Đô	Nhà G24, đường B2, Làng quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Dịch vụ công ích khu vực Cầu Giấy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	06 - 25 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.007.700.000	10.827.779.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.955.264.071	23.457.881.493
	22.962.964.071	34.285.661.097

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	840.000.000	-	840.000.000	-
- Trái phiếu	840.000.000	-	840.000.000	-
	840.000.000	-	840.000.000	-

Công ty đầu tư 84 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, với thời hạn 7 năm từ 19/12/2018 đến 19/12/2025, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng tham chiếu tại Ngày xác định lãi suất +0,8%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	14.252.250.656	-	11.818.673.630	-
- Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Thành phố Vĩnh Yên (DVCI)	9.215.338.000	-	10.770.341.000	-
- khách hàng khác	19.027.248.949	(1.477.214.200)	10.460.278.959	(655.842.575)
	42.494.837.605	(1.477.214.200)	33.049.293.589	(655.842.575)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	136.699.494	-	-	-
--	--------------------	----------	----------	----------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư LDT	31.713.550.000	-	-	-
- Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	861.500.000	-	6.942.400.000	-
- người bán khác	174.038.453	-	207.294.372	-
	32.749.088.453	-	7.149.694.372	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	31.023.231.882	-	18.125.796.971	-
- Phí Vệ sinh môi trường chưa thu được	11.228.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	365.050.346	-	2.479.849.537	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam về tiền Hợp tác kinh doanh (i)	35.000.000.000	-	-	-
	77.616.282.228	-	20.605.646.508	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam về tiền Hợp tác kinh doanh (i)	-	-	35.000.000.000	-
	-	-	35.000.000.000	-

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.11/2017/HĐHTKD/MVY-AIT ngày 01/11/2017, theo đó hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư Bất động sản, đầu tư xây dựng, thuê và cho thuê văn phòng, ki ốt, nhà kho, kho bãi,... cùng nhau góp vốn theo tỷ lệ 50% - 50%, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam là đầu mối quản lý tài chính, thời hạn đầu tư là 03 năm kể từ ngày 01/11/2017 đến hết ngày 31/10/2020.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	1.477.214.200	-	2.066.599.575	1.410.757.000
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Xuyên	792.266.000	-	792.266.000	792.266.000
Ban QLDA công trình: Mở rộng bãi rác tạm Khu công nghiệp Khai Quang	618.491.000	-	618.491.000	618.491.000
Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu	-	-	214.620.000	-
Các đối tượng khác	66.457.200	-	441.222.575	-
	1.477.214.200	-	2.066.599.575	1.410.757.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	96.484.554	-	704.800.221	-
- Công cụ, dụng cụ	367.017.866	-	613.955.486	-
	463.502.420	-	1.318.755.707	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	5.658.365.603	5.608.833.483
<i>Công trình Vườn thơm cây xanh Định Trung</i>	5.658.365.603	5.608.833.483
	5.658.365.603	5.608.833.483

- Tên Dự án: Xây dựng vườn thơm và đội cây xanh của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên;
- Địa điểm xây dựng: Xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên;
- Chủ đầu tư: UBND tỉnh Vĩnh Phúc
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách Nhà nước;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích chiếm dụng đất là 9,88 ha;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí Bồi thường GPMB là 7.804.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Bắt đầu tổ chức cho trả đền bù GPMB là tháng 12/2008;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Hiện nay vẫn chưa đền bù giải phóng mặt bằng xong.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình nhà nước bàn giao	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.649.406.860	379.599.996	117.408.538.968	98.711.149.045	235.148.694.869
- Mua trong năm	26.137.159.000	-	15.941.818.183	-	42.078.977.183
- TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận	(5.403.625.186)	-	-	-	(5.403.625.186)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	(4.392.000.000)	-	-	-	(4.392.000.000)
Số dư cuối năm	34.990.940.674	379.599.996	133.350.357.151	98.711.149.045	267.432.046.866
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.915.514.937	192.923.883	40.302.829.269	73.501.157.640	124.912.425.729
- Khấu hao trong năm	1.251.390.662	58.540.008	17.009.699.894	12.186.885.215	30.506.515.779
- Tăng khác	-	35.000.004	-	-	35.000.004
- TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận	(1.641.984.609)	-	-	-	(1.641.984.609)
Số dư cuối năm	10.524.920.990	286.463.895	57.312.529.163	85.688.042.855	153.811.956.903
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.733.891.923	186.676.113	77.105.709.699	25.209.991.405	110.236.269.140
Tại ngày cuối năm	24.466.019.684	93.136.101	76.037.827.988	13.023.106.190	113.620.089.963

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.933.225.826

26.827.752.975

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	4.392.000.000	4.392.000.000
Số dư cuối năm	4.392.000.000	4.392.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	4.392.000.000	4.392.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	565.838.155	2.286.221.315
	565.838.155	2.286.221.315
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	210.779.038	119.729.955
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	1.960.432.189	-
	2.171.211.227	119.729.955

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	26.632.634.811	26.632.634.811	97.677.556.071	60.502.480.427	63.807.710.455	63.807.710.455
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)</i>	26.632.634.811	26.632.634.811	97.677.556.071	60.502.480.427	63.807.710.455	63.807.710.455
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.090.000.000	13.090.000.000	20.998.000.000	13.090.000.000	20.998.000.000	20.998.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)</i>	13.090.000.000	13.090.000.000	20.998.000.000	13.090.000.000	20.998.000.000	20.998.000.000
	39.722.634.811	39.722.634.811	118.675.556.071	73.592.480.427	84.805.710.455	84.805.710.455
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	56.647.500.000	56.647.500.000	33.861.500.000	14.219.000.000	76.290.000.000	76.290.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)</i>	56.647.500.000	56.647.500.000	33.861.500.000	14.219.000.000	76.290.000.000	76.290.000.000
	56.647.500.000	56.647.500.000	33.861.500.000	14.219.000.000	76.290.000.000	76.290.000.000
	(13.090.000.000)	(13.090.000.000)	(20.998.000.000)	(13.090.000.000)	(20.998.000.000)	(20.998.000.000)
	43.557.500.000	43.557.500.000			55.292.000.000	55.292.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng 01/2019/5982056/HĐTD 28/11/2019 ký ngày 28/11/2019 với các điều khoản sau:

+ Hạn mức tín dụng thường xuyên: 175.000.000.000 đồng; dư nợ vay tối đa là 69.000.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức tín dụng đến ngày 28/11/2020;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết trước và sau ngày vay.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 63.807.710.455 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2019
Hợp đồng số 01/2017/5982056/HĐTD ngày 23/01/2017	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	VND
Hợp đồng số 02/2017/5982056/HĐTD ngày 21/02/2017	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	445.000.000
Hợp đồng số 03/2017/5982056/HĐTD ngày 20/3/2017	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	6.235.000.000
Hợp đồng số 04/2017/5982056/HĐTD ngày 19/12/2017	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	19.315.000.000
Hợp đồng số 01/2018/5982056/HĐTD ngày 18/01/2018	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	1.647.000.000
Hợp đồng số 05/2018/5982056/HĐTD ngày 16/3/2018	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	2.210.000.000
Hợp đồng số 06/2018/5982056/HĐTD ngày 12/4/2018	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	300.500.000
Hợp đồng số 07/2018/5982056/HĐTD ngày 29/5/2018	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	9.600.000.000
Hợp đồng số 08/2018/5982056/HĐTD ngày 20/9/2018	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	11.300.000.000
Hợp đồng số 01/2019/5982056/HĐTD ngày 01/4/2019	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	945.000.000
Hợp đồng số 02/2019/5982056/HĐTD ngày 03/7/2019	VND	10,5%		Hợp đồng thế chấp	10.975.000.000
					17.300.000.000
					7.457.500.000
					76.290.000.000
					56.647.500.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(20.998.000.000) (13.090.000.000)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

55.292.000.000

43.557.500.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng công trình Phúc Thọ	5.687.340.560	5.687.340.560	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thép Phú Thành	3.408.075.000	3.408.075.000	1.857.405.000	1.857.405.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thiên Trường	2.913.218.000	2.913.218.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	1.425.071.670	1.425.071.670	2.387.692.120	2.387.692.120
- Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Thương mại	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Phan Minh Ngọc	-	-	4.076.800.000	4.076.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	9.112.967.275	9.112.967.275	13.816.993.045	13.816.993.045
	22.546.672.505	22.546.672.505	27.088.890.165	27.088.890.165

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.352.983.110	13.179.840.639	9.094.523.560	-	5.438.300.189
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.341.241.408	4.042.395.881	3.429.828.909	-	3.953.808.380
- Thuế thu nhập cá nhân	-	187.874.947	119.441.987	236.843.362	-	70.473.572
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	575.779.859	575.779.859	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.486.808	-	-	-	8.486.808	-
	8.486.808	4.882.099.465	17.917.458.366	13.336.975.690	8.486.808	9.462.582.141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	248.408.387	295.677.172
	248.408.387	295.677.172

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	395.200.969	795.488.323
- Bảo hiểm xã hội	-	628.740.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.911.588	47.893.688
<i>Phải trả khác</i>	<i>261.911.588</i>	<i>47.893.688</i>
	657.112.557	1.472.122.291
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	180.000.000
	180.000.000	180.000.000

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	240.000.000	240.000.000
	240.000.000	240.000.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng lương phải trả	12.262.217.543	11.371.964.834
	12.262.217.543	11.371.964.834

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.699.460.000	2.000.000.000	655.566.617	2.010.975.808	4.463.870.993	68.829.873.418
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.284.443.018	12.284.443.018
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.000.000.000	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	59.699.460.000	2.000.000.000	655.566.617	4.010.975.808	12.748.314.011	79.114.316.436
Số dư đầu năm nay	59.699.460.000	2.000.000.000	655.566.617	4.010.975.808	12.748.314.011	79.114.316.436
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.792.285.975	8.792.285.975
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	59.699.460.000	2.000.000.000	655.566.617	4.010.975.808	18.540.599.986	84.906.602.411

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-MVY ngày 16 tháng 4 năm 2019 theo đó phân phối cụ thể như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.000.000.000 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Ngô Văn Hùng	22.032.650.000	36,9%	22.032.650.000	36,9%
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp và Thương mại Tân Việt	20.000.000.000	33,5%	20.000.000.000	33,5%
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	13.894.810.000	23,3%	13.894.810.000	23,3%
Cổ đông khác	3.772.000.000	6,3%	3.772.000.000	6,3%
	59.699.460.000	100%	59.699.460.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.969.946	5.969.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.969.946	5.969.946
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.969.946	5.969.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.969.946	5.969.946
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.969.946	5.969.946
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.010.975.808	4.010.975.808
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	655.566.617	655.566.617
	4.666.542.425	4.666.542.425

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc để sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hình thức thuê	Mục đích sử dụng	Thời hạn	Pháp lý
Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 29	2.485,3	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	GCN QSD đất số BI 680468 ngày 6/11/2013
Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07;	215,6	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	GCN QSD đất số BI 680471 ngày 6/11/2013
Thửa đất số 599, tờ bản đồ số 53	3.939,2	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	GCN QSD đất số BS 912555 ngày 12/09/2014
Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 51	7.889,1	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	GCN QSD đất số BI 680469 ngày 6/11/2013
Thửa đất số 775, tờ bản đồ số 29	1.380,5	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	GCN QSD đất số BI 680473 ngày 6/11/2013

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cao Minh Đức	1.513.000.000	-
- Hoàng Quang Hùng	529.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.069.263.711	2.224.434.404

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.133.250.515	192.131.663.292
	243.133.250.515	192.131.663.292
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.136.699.494	-

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	1.270.617.426
	-	1.270.617.426

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	196.747.417.822	155.210.641.319
	<u>196.747.417.822</u>	<u>155.210.641.319</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.950.363	117.116.660
	<u>103.950.363</u>	<u>117.116.660</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.405.094.104	6.024.607.614
	<u>10.405.094.104</u>	<u>6.024.607.614</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.006.337	10.552.000
Chi phí nhân công	7.310.216.494	4.725.305.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.616.120.241	2.282.200.470
Chi phí dự phòng	1.487.214.200	637.611.307
Thuế, phí, và lệ phí	575.779.859	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.419.159	4.759.631.113
	<u>17.841.756.290</u>	<u>12.415.300.353</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.037.503.600
Thu nhập khác	1.108.042	214.902.765
	<u>1.108.042</u>	<u>1.252.406.365</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí phục vụ hoạt động sự nghiệp	3.098.759.891	-
Xử lý các khoản công nợ không thể thu hồi	2.245.194.251	-
Các khoản bị phạt	-	385.852.146
Chi phí khác	64.004.706	2.153.243.560
	5.407.958.848	2.539.095.706

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.834.681.856	16.037.141.399
Các khoản điều chỉnh tăng	7.377.297.548	2.726.350.506
- Chi phí không hợp lệ	7.377.297.548	2.726.350.506
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.192.732.180)
- Các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(1.192.732.180)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.211.979.404	17.570.759.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.042.395.881	3.514.151.945
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		238.546.436
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.341.241.408	2.227.089.463
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.429.828.909)	(2.638.546.436)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	3.953.808.380	3.341.241.408

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.792.285.975	12.284.443.018
Các khoản điều chỉnh:	-	3.000.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	3.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.792.285.975	9.284.443.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.969.946	5.969.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.473	1.555

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh lại chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do điều chỉnh giảm lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-MVY ngày 16 tháng 4 năm 2019). Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 trước điều chỉnh là 2.058 VND/CP.

Năm 2019, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.587.677.536	6.993.492.130
Chi phí nhân công	99.013.156.092	73.338.950.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.319.630.564	14.381.507.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.660.127.473	55.150.505.694
Chi phí khác bằng tiền	2.067.694.059	17.166.565.120
	212.648.285.724	167.031.021.124

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.962.964.071	-	34.285.661.097	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.111.119.833	(1.477.214.200)	88.654.940.097	(655.842.575)
Đầu tư dài hạn	840.000.000	-	840.000.000	-
	143.914.083.904	(1.477.214.200)	123.780.601.194	(655.842.575)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	140.097.710.455	83.280.134.811
Phải trả người bán, phải trả khác	23.383.785.062	28.741.012.456
Chi phí phải trả	248.408.387	295.677.172
	163.729.903.904	112.316.824.439

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	840.000.000	840.000.000
	-	-	840.000.000	840.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	840.000.000	840.000.000
	-	-	840.000.000	840.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.962.964.071	-	-	22.962.964.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.633.905.633	-	-	118.633.905.633
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	141.596.869.704	-	-	141.596.869.704
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.285.661.097	-	-	34.285.661.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.999.097.522	35.000.000.000	-	87.999.097.522
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	87.284.758.619	35.000.000.000	-	122.284.758.619

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	84.805.710.455	55.292.000.000	-	140.097.710.455
Phải trả người bán, phải trả khác	23.203.785.062	180.000.000	-	23.383.785.062
Chi phí phải trả	248.408.387	-	-	248.408.387
	108.257.903.904	55.472.000.000	-	163.729.903.904
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	39.722.634.811	43.557.500.000	-	83.280.134.811
Phải trả người bán, phải trả khác	28.561.012.456	180.000.000	-	28.741.012.456
Chi phí phải trả	295.677.172	-	-	295.677.172
	68.579.324.439	43.737.500.000	-	112.316.824.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê	20.000.000	4.950.000.000

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.136.699.494	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT	2.136.699.494	-
Thu tiền cung cấp dịch vụ		2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		136.699.494	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Delta	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT	136.699.494	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	1.451.763.275	1.917.737.242

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.


Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng



Đặng Việt Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Ngô Văn Hùng